



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>       | 1 – 3   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 4 – 5   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán                       | 6 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 10      |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ                 | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 13 – 40 |

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **1. Thông tin chung**

Công ty là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 08 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Điện thoại : 0290 3 828278
- Fax : 0290 3 836921

Hoạt động chính của Công ty: Chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa; Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Nuôi trồng thủy sản; Nhập nguyên liệu, vật liệu và phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

### **2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

| <b><u>Họ và tên</u></b> | <b><u>Chức vụ</u></b> |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Tấn Dương    | Chủ tịch              |
| Ông Nguyễn Phú Dũng     | Phó chủ tịch          |
| Ông Huỳnh Hải Triều     | Thành viên            |
| Bà Trần Thị Hân         | Thành viên            |
| Bà Nguyễn Hoàng Oanh    | Thành viên            |

#### **Ban Kiểm soát**

| <b><u>Họ và tên</u></b> | <b><u>Chức vụ</u></b> |
|-------------------------|-----------------------|
| Bà Trương Thị Hà Thanh  | Trưởng ban            |
| Ông Trương Hoàng Phôi   | Thành viên            |
| Bà Lê Tú Trinh          | Thành viên            |

#### **Ban Giám đốc**

| <b><u>Họ và tên</u></b> | <b><u>Chức vụ</u></b> |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Phú Dũng     | Giám đốc              |
| Ông Huỳnh Hải Triều     | Phó Giám đốc          |

#### **Đại diện pháp luật**

| <b><u>Họ và tên</u></b> | <b><u>Chức vụ</u></b>      |
|-------------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Tấn Dương    | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **7. Giả định hoạt động liên tục**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 306.956.276.370 VND và Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 503.708.468.746 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch về lợi nhuận và dòng tiền trên 12 tháng theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của công ty cũng như khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng mà theo đó công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Giám đốc của công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vẫn được soạn thảo trên cơ sở hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

### **8. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**NGUYỄN TẤN DƯƠNG**

Chủ tịch

Cà Mau, ngày 22 tháng 03 năm 2022



Số: 031/2022/BCKT-CT.00167

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Minh Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại mục 5.10 của thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 145.704.411.919 VND. Điều này Công ty chưa tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Các tài liệu hiện có tại Công ty cho thấy, nếu Công ty phản ánh đúng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 khoản mục dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254) sẽ tăng lên khoảng 146.791.163.502 VND và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) sẽ tăng (tăng lỗ lũy kế) một khoản tương ứng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254) sẽ tăng khoảng 145.704.411.919 VND và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) sẽ tăng (tăng lỗ lũy kế) một khoản tương ứng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021, chỉ tiêu "Chi phí hoạt động tài chính" (Mã số 22) sẽ giảm và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (Mã số 50) sẽ tăng (giảm lỗ) đi một khoản tương ứng 1.086.751.583 VND.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh 9.4 trong báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 306.956.276.370 VND và các khoản Nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá Tài sản ngắn hạn của Công ty 503.708.468.746 VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh mục 9.4, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



A blue ink signature of Nguyễn Thị Thanh Minh.

**TRANG ĐẶC NHA**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

TP. Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2022

**NGUYỄN THỊ THANH MINH**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                   |            |             |                       |                       |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>57.946.030.840</b> | <b>45.633.532.780</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | 5.1         | <b>1.827.819.487</b>  | <b>1.028.805.849</b>  |
| Tiền   | 111        |             | 1.827.819.487         | 1.028.805.849         |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | -                     | -                     |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>32.510.115.289</b> | <b>30.206.027.752</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.2         | 31.337.828.033        | 29.932.271.651        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 5.3         | 1.419.290.301         | 1.327.659.978         |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.4         | 10.178.417.492        | 9.317.113.824         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | 5.5         | (10.425.420.537)      | (10.371.017.701)      |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | 5.6         | <b>23.500.908.668</b> | <b>13.174.090.152</b> |
| Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 23.500.908.668        | 13.174.090.152        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>107.187.396</b>    | <b>1.224.609.027</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 5.7.1       | 1.258.648             | 291.445.339           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | -                     | 827.140.140           |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 105.928.748           | 106.023.548           |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>196.752.192.376</b> | <b>199.726.872.646</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             | -                      | -                      |
| Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |             | -                      | -                      |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213        |             | -                      | -                      |
| Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214        |             | -                      | -                      |
| Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |             | -                      | -                      |
| Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>2.841.471.430</b>   | <b>4.130.485.054</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 5.8         | 1.641.471.430          | 2.930.485.054          |
| Nguyên giá                                  | 222        |             | 73.266.339.090         | 73.061.361.090         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (71.624.867.660)       | (70.130.876.036)       |
| Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                  | 225        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | -                      | -                      |
| Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 5.9         | 1.200.000.000          | 1.200.000.000          |
| Nguyên giá                                  | 228        |             | 1.710.190.007          | 1.710.190.007          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (510.190.007)          | (510.190.007)          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                  | 231        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn        | 241        |             | -                      | -                      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | 5.10        | <b>192.542.700.000</b> | <b>192.542.700.000</b> |
| Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 192.445.000.000        | 192.445.000.000        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 97.700.000             | 97.700.000             |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.368.020.946</b>   | <b>3.053.687.592</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 5.7.2       | 1.368.020.946          | 3.053.687.592          |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                      | -                      |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                      | -                      |
| Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>254.698.223.216</b> | <b>245.360.405.426</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

|  | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |            |                |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |                | <b>561.654.499.586</b> | <b>512.524.184.767</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |                | <b>561.654.499.586</b> | <b>511.529.574.767</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 5.11           | 71.794.667.787         | 52.045.261.479         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 5.12           | 428.444.654            | 428.444.654            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 5.13           | 826.202.070            | 245.708.245            |
| Phải trả người lao động                          | 314        |                | 1.984.191.168          | 1.403.389.453          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 5.14           | 569.218.529            | 961.279.750            |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |                | -                      | -                      |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |                | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |                | -                      | -                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 5.15           | 256.642.201.918        | 226.250.595.887        |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 5.16.1         | 228.948.393.557        | 229.733.415.396        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |                | -                      | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        | 5.17           | 461.179.903            | 461.479.903            |
| Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |                | -                      | -                      |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |                | -                      | -                      |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |                | <b>-</b>               | <b>994.610.000</b>     |
| Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |                | -                      | -                      |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |                | -                      | -                      |
| Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |                | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |                | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |                | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |                | -                      | -                      |
| Phải trả dài hạn khác                            | 337        |                | -                      | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 5.16.2         | -                      | 994.610.000            |
| Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |                | -                      | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |                | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |                | -                      | -                      |
| Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |                | -                      | -                      |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |                | -                      | -                      |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

|  | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|--|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |                |                          |                          |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU                                 | 400        |                | <b>(306.956.276.370)</b> | <b>(267.163.779.341)</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | 5.18           | <b>(306.956.276.370)</b> | <b>(267.163.779.341)</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |                | 153.227.230.000          | 153.227.230.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |                | 153.227.230.000          | 153.227.230.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |                | -                        | -                        |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |                | 97.954.499.200           | 97.954.499.200           |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |                | -                        | -                        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |                | 1.502.542.138            | 1.502.542.138            |
| Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |                | (2.715.320.000)          | (2.715.320.000)          |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |                | -                        | -                        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |                | -                        | -                        |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |                | 6.912.103.414            | 6.912.103.414            |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |                | -                        | -                        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |                | -                        | -                        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |                | (563.837.331.122)        | (524.044.834.093)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |                | (524.044.834.093)        | (499.963.718.100)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |                | (39.792.497.029)         | (24.081.115.993)         |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |                | -                        | -                        |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |                | -                        | -                        |
| Nguồn kinh phí                                 | 431        |                | -                        | -                        |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 432        |                | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |                | <b>254.698.223.216</b>   | <b>245.360.405.426</b>   |




**NGUYỄN HOÀNG OANH**  
Người lập biểu



**NGUYỄN HOÀNG OANH**  
Kế toán trưởng



  
**NGUYỄN TẤN DƯƠNG**  
Giám đốc  
Cà Mau, ngày 22 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2021                    | 2020                    |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>01</b> | 6.1         | <b>156.084.018.516</b>  | <b>353.470.504.425</b>  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02        |             | -                       | -                       |
| <b>Doanh thu thuần</b>                          | <b>10</b> |             | <b>156.084.018.516</b>  | <b>353.470.504.425</b>  |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                         | <b>11</b> | 6.2         | <b>148.297.023.073</b>  | <b>324.391.872.123</b>  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>20</b> |             | <b>7.786.995.443</b>    | <b>29.078.632.302</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21        | 6.3         | 1.227.112.705           | 1.062.359.891           |
| Chi phí tài chính                               | 22        | 6.4         | 30.544.963.379          | 29.543.492.439          |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                | 23        |             | 30.368.813.319          | 29.124.773.469          |
| Chi phí bán hàng                                | 25        | 6.5         | 12.317.002.804          | 17.503.530.983          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26        | 6.6         | 5.866.055.032           | 6.225.184.708           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>30</b> |             | <b>(39.713.913.067)</b> | <b>(23.131.215.937)</b> |
| Thu nhập khác                                   | 31        | 6.7         | 110.675.281             | 45.896.041              |
| Chi phí khác                                    | 32        |             | 189.259.243             | 995.796.097             |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |             | <b>(78.583.962)</b>     | <b>(949.900.056)</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |             | <b>(39.792.497.029)</b> | <b>(24.081.115.993)</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        |             | -                       | -                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |             | -                       | -                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |             | <b>(39.792.497.029)</b> | <b>(24.081.115.993)</b> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70        | 6.9         | (2.645)                 | (1.601)                 |



NGUYỄN HOÀNG OANH  
Người lập biểu



NGUYỄN HOÀNG OANH  
Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN DƯƠNG  
Giám đốc

Cà Mau, ngày 22 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

|  | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | 2021                    | 2020                    |
|--|-----------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                |                         |                         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |                | <b>(39.792.497.029)</b> | <b>(24.081.115.993)</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |                | 1.493.991.624           | 3.160.705.950           |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)  | 03        |                | 54.402.836              | 240.775.000             |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |                | (1.082.060.675)         | (364.042.313)           |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |                | (10.995.861)            | (1.335.854)             |
| Chi phí lãi vay  | 06        |                | 30.368.813.319          | 29.124.773.469          |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                | -                       | -                       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |                | <b>(8.968.345.786)</b>  | <b>8.079.760.259</b>    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                | (1.533.739.433)         | (18.319.395.581)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | (10.326.818.516)        | 22.352.991.960          |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |                | 20.541.983.339          | (11.512.334.544)        |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | 1.975.853.337           | 1.256.016.771           |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | -                       | -                       |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | -                       | (26.766.884)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |                | -                       | -                       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | -                       | -                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |                | (300.000)               | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |                | <b>1.688.632.941</b>    | <b>1.830.271.981</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                |                         |                         |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác   | 21        |                | (204.978.000)           | (166.215.000)           |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác  | 22        |                | -                       | -                       |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        |                | -                       | -                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác   | 24        |                | -                       | -                       |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |                | -                       | -                       |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |                | -                       | -                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |                | 10.995.861              | 1.335.854               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>(193.982.139)</b>    | <b>(164.879.146)</b>    |


CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2021                 | 2020                   |
|---|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                      |                        |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                    | -                      |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                    | -                      |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        | 7.1         | -                    | 309.817.744            |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 7.2         | (727.358.159)        | (1.835.341.984)        |
| Tiền trả nợ gốc thuế tài chính  | 35        |             | -                    | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (550.000)            | (48.790.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(727.908.159)</b> | <b>(1.574.314.240)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>766.742.643</b>   | <b>91.078.595</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> |             | <b>1.028.805.849</b> | <b>938.657.842</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | 32.270.995           | (930.588)              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> | 5.1         | <b>1.827.819.487</b> | <b>1.028.805.849</b>   |

  
NGUYỄN HOÀNG OANH  
Người lập biểu

  
NGUYỄN HOÀNG OANH  
Kế toán trưởng

  
NGUYỄN TÂN DƯƠNG  
Giám đốc  
Cà Mau, ngày 22 tháng 03 năm 2022



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 08 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty: Chế biến, kinh doanh thủy sản xuất khẩu, nội địa; Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Nuôi trồng thủy sản; Nhập nguyên liệu, vật liệu và phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### **1.6 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 164 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 185 người).

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

103  
TY  
IẾ BI  
ÁTK  
HÀ  
T.C  
/QB  
Y  
ĐƯH  
ÂN  
NA  
NH  
D  
%C

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **Chi phí thuê đất trả trước**

Chi phí thuê đất trả trước thể hiện khoản chi phí đã chi ra để có được quyền thuê đất của Công ty. Chi phí thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 20 năm.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                           | Thời gian (năm) |
|---------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 – 25         |
| Máy móc thiết bị          | 05 – 12         |
| Phương tiện vận tải       | 7               |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 12              |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 05 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

#### ***Nhãn hiệu hàng hóa***

Nhãn hiệu hàng hóa là toàn bộ các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### 4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Tên đối tượng   | Quan hệ                     |
|---|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh                     | Cùng cổ đông lớn            |
| Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang                         | Công ty liên kết            |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ                |                      |                      |
| - VND                           | 458.140.900          | 194.624.079          |
| - USD                           | 46.364.669           | 46.364.669           |
| - EUR                           | 173.297.184          | 173.297.184          |
| - KRW                           | 1.612.980            | 1.612.980            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |                      |                      |
| - VND                           | 1.027.237.444        | 529.062.755          |
| - USD                           | 115.047.302          | 77.434.632           |
| - EUR                           | 6.119.008            | 6.409.550            |
|                                 | <b>1.827.819.487</b> | <b>1.028.805.849</b> |

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

|                                 | Gốc ngoại tệ | Tương đương<br>VND |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ                |              |                    |
| - USD                           | 2.006,26     | 46.364.669         |
| - EUR                           | 6.575,92     | 173.297.184        |
| - KRW                           | 87.000,00    | 1.612.980          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |              |                    |
| - USD                           | 5.080,95     | 115.047.302        |
| - EUR                           | 235,39       | 6.119.008          |
|                                 |              | <b>342.441.143</b> |

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang     | -                     | 1.006.620.000         |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh | 28.787.915.893        | -                     |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>     |                       |                       |
| V-Star Seafood, Inc.                    | 413.702.433           | 27.221.416.374        |
| Các khách hàng khác                     | 2.136.209.707         | 1.704.235.277         |
|   | <b>31.337.828.033</b> | <b>29.932.271.651</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                     | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> |                      |                      |
| Ông Châu Minh Khải                  | 831.909.723          | 831.909.723          |
| Các nhà cung cấp khác               | 587.380.578          | 495.750.255          |
|                                     | <b>1.419.290.301</b> | <b>1.327.659.978</b> |

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021           |                        |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        |
| <i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i> |                       |                        |                      |                        |
| Ông Nguyễn Hoàng Chơn                     | 7.719.317.785         | (7.719.317.785)        | 7.719.317.785        | (7.719.317.785)        |
| – Tạm ứng mua hàng                        |                       |                        |                      |                        |
| Các đối tượng khác                        | 2.459.099.707         | (1.388.414.133)        | 1.597.796.039        | (1.388.414.133)        |
|   | <b>10.178.417.492</b> | <b>(9.107.731.918)</b> | <b>9.317.113.824</b> | <b>(9.107.731.918)</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.5 Nợ xấu**

|                                    | 31/12/2021        |                       | 01/01/2021                            |                       |                               |
|------------------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                    | Thời gian quá hạn | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể thu hồi quá hạn<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể thu hồi<br>VND |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b> |                   |                       |                                       |                       |                               |
| Ông Nguyễn Hoàng Chơn              | Trên 3 năm        | 7.719.317.785         | -                                     | 7.719.317.785         | -                             |
| Ông Châu Minh Khải                 | Trên 3 năm        | 831.909.723           | -                                     | 831.909.723           | -                             |
| Các đối tượng khác                 | Trên 2 năm        | 1.897.397.579         | 23.204.550                            | 1.819.790.193         | -                             |
|                                    |                   | <b>10.448.625.087</b> | <b>23.204.550</b>                     | <b>10.371.017.701</b> | <b>-</b>                      |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                                  | Nợ phải thu bán hàng<br>VND | Nợ trả trước cho người bán<br>VND | Nợ phải thu khác<br>VND | Cộng<br>VND             |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021              | (51.757.405)                | (1.211.528.378)                   | (9.107.731.918)         | (10.371.017.701)        |
| Trích dự phòng bổ sung trong năm | (786)                       | (54.402.050)                      | -                       | (54.402.836)            |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>       | <b>(51.758.191)</b>         | <b>(1.265.930.428)</b>            | <b>(9.107.731.918)</b>  | <b>(10.425.420.537)</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.6 Hàng tồn kho

|                       | 31/12/2021            |                 | 01/01/2021            |                 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 383.069.744           | -               | 945.335.327           | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 1.518.741.569         | -               | 2.956.045.119         | -               |
| Thành phẩm            | 21.599.097.355        | -               | 9.272.709.706         | -               |
|                       | <b>23.500.908.668</b> | <b>-</b>        | <b>13.174.090.152</b> | <b>-</b>        |

### 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                      | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND  |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.258.648         | 238.343.003        |
| Chi phí khác chờ phân bổ             | -                 | 53.102.336         |
|                                      | <b>1.258.648</b>  | <b>291.445.339</b> |

#### 5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

|  | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ         | 414.493.350          | 628.766.210          |
| Chi phí thuê đất chờ phân bổ                 | 491.580.866          | 999.808.470          |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ | 409.398.106          | 1.282.480.960        |
| Chi phí khác chờ phân bổ                     | 52.548.624           | 142.631.952          |
|  | <b>1.368.020.946</b> | <b>3.053.687.592</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị dụng cụ,<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |                               |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2021           | 23.908.488.410                   | 47.931.223.373              | 703.091.655                   | 518.557.652                         | 73.061.361.090        |
| Mua sắm trong năm             | -                                | 204.978.000                 | -                             | -                                   | 204.978.000           |
| Tại ngày 31/12/2021           | 23.908.488.410                   | 48.136.201.373              | 703.091.655                   | 518.557.652                         | <b>73.266.339.090</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                               |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2021           | 23.401.793.703                   | 45.509.936.148              | 703.091.655                   | 516.054.530                         | 70.130.876.036        |
| Khấu hao trong năm            | 289.255.219                      | 1.203.390.790               | -                             | 1.345.615                           | 1.493.991.624         |
| Tại ngày 31/12/2021           | 23.691.048.922                   | 46.713.326.938              | 703.091.655                   | 517.400.145                         | <b>71.624.867.660</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |                               |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2021           | 506.694.707                      | 2.421.287.225               | -                             | 2.503.122                           | 2.930.485.054         |
| Tại ngày 31/12/2021           | 217.439.488                      | 1.422.874.435               | -                             | 1.157.507                           | <b>1.641.471.430</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|  |                |                |             |             |                       |
|--|----------------|----------------|-------------|-------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2021  | 22.133.526.407 | 34.225.966.240 | 703.091.655 | 500.384.925 | 57.562.969.227        |
| Tại ngày 31/12/2021  | 22.531.299.135 | 36.529.533.080 | 703.091.655 | 518.557.652 | <b>60.282.481.522</b> |
| Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay: |                |                |             |             |                       |
| Tại ngày 01/01/2021  | 506.694.707    | 2.421.287.225  | -           | 2.503.122   | 2.930.485.054         |
| Tại ngày 31/12/2021  | 217.439.488    | 1.422.874.435  | -           | 1.157.507   | <b>1.641.471.430</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Nhãn hiệu hàng hóa<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                           |                      |
| Tại ngày 01/01/2021           | 1.603.074.205            | 107.115.802               | 1.710.190.007        |
| Tại ngày 31/12/2021           | 1.603.074.205            | 107.115.802               | <b>1.710.190.007</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                           |                      |
| Tại ngày 01/01/2021           | 403.074.205              | 107.115.802               | 510.190.007          |
| Tại ngày 31/12/2021           | 403.074.205              | 107.115.802               | <b>510.190.007</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                           |                      |
| Tại ngày 01/01/2021           | 1.200.000.000            | -                         | 1.200.000.000        |
| Tại ngày 31/12/2021           | 1.200.000.000            | -                         | <b>1.200.000.000</b> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                     |             |             |                    |
|---------------------|-------------|-------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 403.074.205 | 107.115.802 | 510.190.007        |
| Tại ngày 31/12/2021 | 403.074.205 | 107.115.802 | <b>510.190.007</b> |

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

|                     |               |   |                      |
|---------------------|---------------|---|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 1.200.000.000 | - | 1.200.000.000        |
| Tại ngày 31/12/2021 | 1.200.000.000 | - | <b>1.200.000.000</b> |

### 5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

|                                       | 31/12/2021             |                       | 01/01/2021             |                       |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                       | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>    |                        |                       |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang   | 192.445.000.000        | (*)                   | 192.445.000.000        | (*)                   |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b> |                        |                       |                        |                       |
| Ngân hàng BIDV                        | 97.700.000             | (*)                   | 97.700.000             | (*)                   |
|                                       | <b>192.542.700.000</b> |                       | <b>192.542.700.000</b> |                       |

(\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang: hoạt động chính là chế biến thủy sản, vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 301.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty sở hữu 14.987.000 cổ phần, chiếm 49,79% vốn điều lệ.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư này với số tiền ước tính khoảng 145.704.411.919 VND. Khoản đầu tư này được dùng đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh | 61.114.127.872        | 36.786.762.626        |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang     | -                     | 1.450.247.349         |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>   |                       |                       |
| Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn          | 7.546.167.558         | 7.546.167.558         |
| Các nhà cung cấp khác                   | 3.134.372.357         | 6.262.083.946         |
|   | <b>71.794.667.787</b> | <b>52.045.261.479</b> |

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 31/12/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b> |                    |                    |
| Mitsubishi                               | 142.843.896        | 142.843.896        |
| Công ty Cổ phần Camimex                  | 171.543.298        | 171.543.298        |
| Ông Trần Công Thành                      | 94.154.000         | 94.154.000         |
| Các khách hàng khác                      | 19.903.460         | 19.903.460         |
|  | <b>428.444.654</b> | <b>428.444.654</b> |

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 01/01/2021         | Số phát sinh trong năm |                      | 31/12/2021         |
|----------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | Phải nộp<br>VND    | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND     | Phải nộp<br>VND    |
| Thuế thu giá trị gia tăng  | -                  | 1.299.167.561          | (716.034.076)        | 583.133.485        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 243.058.266        | -                      | -                    | 243.058.266        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.649.979          | 10.303.765             | (12.943.425)         | 10.319             |
| Thuế tài nguyên            | -                  | 49.805.292             | (49.805.292)         | -                  |
| Thuế khác                  | -                  | 3.000.000              | (3.000.000)          | -                  |
|                            | <b>245.708.245</b> | <b>1.362.276.618</b>   | <b>(781.782.793)</b> | <b>826.202.070</b> |

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | 2021<br>VND               | 2020<br>VND               |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | (39.792.497.029)          | (24.081.115.993)          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN: |                           |                           |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 189.182.684               | 2.310.604.645             |
| Thu nhập chịu thuế   | (39.603.314.345)          | (21.770.511.348)          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                       | 20%                       |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>  | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>01/01/2021<br/>VND</b> |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>   |                           |                           |
| Trích chi phí hoạt động bán hàng   | 502.767.945               | 818.468.115               |
| Trích chi phí hoạt động khác   | 66.450.584                | 142.811.635               |
|  | <b>569.218.529</b>        | <b>961.279.750</b>        |
| <b>5.15 Phải trả ngắn hạn khác</b>   | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>01/01/2021<br/>VND</b> |
| <i>Phải trả bên liên quan</i>  |                           |                           |
| Ông Nguyễn Tấn Dương - tạm mượn  | 615.000.000               | 615.000.000               |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang - tạm mượn   | 600.000.000               | 600.000.000               |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>   |                           |                           |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm   | 428.852.670               | 419.181.658               |
| Phải trả cổ tức  | 1.431.358.364             | 1.431.908.364             |
| Phải trả chi phí lãi vay   | 253.392.061.984           | 223.023.248.665           |
| Các đối tượng khác - phải trả khác   | 174.928.900               | 161.257.200               |
|  | <b>256.642.201.918</b>    | <b>226.250.595.887</b>    |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### 5.16 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

##### 5.16.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

|   | 31/12/2021             |                                 | 01/01/2021             |                                 |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <i>Vay ngắn hạn bên liên quan</i>               |                        |                                 |                        |                                 |
| Ông Nguyễn Tấn Dương                            | 41.770.000             | 41.770.000                      | -                      | -                               |
| Ông Nguyễn Phú Dũng                             | 33.540.000             | 33.540.000                      | -                      | -                               |
| <i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i> |                        |                                 |                        |                                 |
| Ngân hàng Agribank - lãi suất 5,5% - 11%/năm    | 115.731.332.224        | 115.731.332.224                 | 116.089.892.224        | 116.089.892.224                 |
| Ngân hàng VDB - lãi suất 15,3%/năm              | 23.865.793.851         | 23.865.793.851                  | 23.867.578.010         | 23.867.578.010                  |
| Ngân hàng BIDV - lãi suất 7,5%/năm -13,5%/năm   | 82.881.271.166         | 82.881.271.166                  | 83.584.614.846         | 83.584.614.846                  |
| Vay các đối tượng khác                          | 203.356.000            | 203.356.000                     | -                      | -                               |
| Vay dài hạn đến hạn trả - lãi suất 12%/năm      | 6.191.330.316          | 6.191.330.316                   | 6.191.330.316          | 6.191.330.316                   |
|   | <b>228.948.393.557</b> | <b>228.948.393.557</b>          | <b>229.733.415.396</b> | <b>229.733.415.396</b>          |

Công ty vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang do Công ty nắm giữ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                         | 01/01/2021             | Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND | Số tiền vay đã trả trong năm VND | Kết chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả VND | 31/12/2021 VND         |
|-------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|------------------------|
| Vay bên liên quan       | -                      | -                              | (179.880.000)                    | 255.190.000                               | 75.310.000             |
| Vay ngân hàng           | 223.542.085.080        | (1.052.273.680)                | (11.414.159)                     | -   | 222.478.397.241        |
| Vay nhân viên Công ty   | -                      | -                              | (536.064.000)                    | 739.420.000                               | 203.356.000            |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 6.191.330.316          | -                              | -                                | -   | 6.191.330.316          |
|                         | <b>229.733.415.396</b> | <b>(1.052.273.680)</b>         | <b>(727.358.159)</b>             | <b>994.610.000</b>                        | <b>228.948.393.557</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|  | 31/12/2021 |                       | 01/01/2021         |                       |
|--|------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|  | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND        | VND                   | VND                | VND                   |
| <b>Vay dài hạn bên liên quan</b>               |            |                       |                    |                       |
| Ông Nguyễn Tấn Dương                           | -          | -                     | 141.730.000        | 141.730.000           |
| Ông Nguyễn Phú Dũng                            | -          | -                     | 113.460.000        | 113.460.000           |
| <b>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</b> |            |                       |                    |                       |
| Vay nhân viên Công ty - lãi suất 0%/năm        | -          | -                     | 739.420.000        | 739.420.000           |
|  | -          | -                     | <b>994.610.000</b> | <b>994.610.000</b>    |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

|                              | Vay bên liên quan<br>VND | Vay nhân viên Công ty<br>VND | Tổng<br>VND   |
|------------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------|
| Tại ngày 01/01/2021          | 255.190.000              | 739.420.000                  | 994.610.000   |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (255.190.000)            | (739.420.000)                | (994.610.000) |
| Tại ngày 31/12/2021          | -                        | -                            | -             |

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                            | Tổng nợ<br>VND       | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Từ trên 1 năm đến 5 năm<br>VND |
|----------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> |                      |                           |                                |
| Vay ngân hàng              | 6.191.330.316        | 6.191.330.316             | -                              |
|                            | <b>6.191.330.316</b> | <b>6.191.330.316</b>      | -                              |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b> |                      |                           |                                |
| Vay ngân hàng              | 6.191.330.316        | 6.191.330.316             | -                              |
| Vay cá nhân                | 994.610.000          | -                         | 994.610.000                    |
|                            | <b>7.185.940.316</b> | <b>6.191.330.316</b>      | <b>994.610.000</b>             |

### 5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                      | 2021<br>VND        | 2020<br>VND        |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 461.479.903        | 461.479.903        |
| Sử dụng quỹ          | (300.000)          | -                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 | <b>461.179.903</b> | <b>461.479.903</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU MINH HẢI  
Số 09 đường Cao Thắng, phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                     | VND                    | VND                   | VND                     | VND                    | VND                   | VND                               | VND                      | VND | VND |
|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----|-----|
|                     | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ           | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng                |     |     |
| Tại ngày 01/01/2020 | 153.227.230.000        | 97.954.499.200        | 1.502.542.138           | (2.715.320.000)        | 6.912.103.414         | (499.963.718.100)                 | (243.082.663.348)        |     |     |
| Lỗ trong năm 2020   | -                      | -                     | -                       | -                      | -                     | (24.081.115.993)                  | (24.081.115.993)         |     |     |
| Tại ngày 31/12/2020 | <b>153.227.230.000</b> | <b>97.954.499.200</b> | <b>1.502.542.138</b>    | <b>(2.715.320.000)</b> | <b>6.912.103.414</b>  | <b>(524.044.834.093)</b>          | <b>(267.163.779.341)</b> |     |     |
| Tại ngày 01/01/2021 | 153.227.230.000        | 97.954.499.200        | 1.502.542.138           | (2.715.320.000)        | 6.912.103.414         | (524.044.834.093)                 | (267.163.779.341)        |     |     |
| Lỗ trong năm 2021   | -                      | -                     | -                       | -                      | -                     | (39.792.497.029)                  | (39.792.497.029)         |     |     |
| Tại ngày 31/12/2021 | <b>153.227.230.000</b> | <b>97.954.499.200</b> | <b>1.502.542.138</b>    | <b>(2.715.320.000)</b> | <b>6.912.103.414</b>  | <b>(563.837.331.122)</b>          | <b>(306.956.276.370)</b> |     |     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                      | 31/12/2021             |             | 01/01/2021             |             |
|----------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                      | VND                    | Tỷ lệ       | VND                    | Tỷ lệ       |
| Ông Nguyễn Tấn Dương | 65.185.650.000         | 42,54%      | 65.185.650.000         | 42,54%      |
| Ông Nguyễn Phú Dũng  | 28.023.170.000         | 18,29%      | 28.023.170.000         | 18,29%      |
| Ông Huỳnh Hải Triều  | 19.191.150.000         | 12,52%      | 19.191.150.000         | 12,52%      |
| Cổ phiếu quỹ         | 2.795.620.000          | 1,82%       | 2.795.620.000          | 1,82%       |
| Các cổ đông khác     | 38.031.640.000         | 24,82%      | 38.031.640.000         | 24,82%      |
|                      | <b>153.227.230.000</b> | <b>100%</b> | <b>153.227.230.000</b> | <b>100%</b> |

**5.18.3 Cổ phiếu**

|  | 31/12/2021        | 01/01/2021        |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.322.723        | 15.322.723        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15.322.723        | 15.322.723        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
|  | <b>15.322.723</b> | <b>15.322.723</b> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 279.562           | 279.562           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
|  | <b>279.562</b>    | <b>279.562</b>    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15.043.161        | 15.043.161        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
|  | <b>15.043.161</b> | <b>15.043.161</b> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

**5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

|                  | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 7.087,21   | 8.050,34   |
| - Euro (EUR)     | 6.811,31   | 6.825,66   |
| - Hàn Quốc (KRW) | 87.000,00  | 87.000,00  |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 118.821.108.987        | 323.527.167.871        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 37.262.909.529         | 29.943.336.554         |
|                            | <b>156.084.018.516</b> | <b>353.470.504.425</b> |

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 9.2

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 6.2 Giá vốn hàng bán

|                          | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán         | 123.472.023.209        | 307.222.267.483        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 24.824.999.864         | 17.169.604.640         |
|                          | <b>148.297.023.073</b> | <b>324.391.872.123</b> |

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|  | 2021<br>VND          | 2020<br>VND          |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng   | 1.369.461            | 1.335.854            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 9.626.400            | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 134.056.169          | 696.981.724          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.082.060.675        | 364.042.313          |
|  | <b>1.227.112.705</b> | <b>1.062.359.891</b> |

### 6.4 Chi phí tài chính

|                      | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay      | 30.368.813.319        | 29.124.773.469        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 176.150.060           | 418.718.970           |
|                      | <b>30.544.963.379</b> | <b>29.543.492.439</b> |

### 6.5 Chi phí bán hàng

|                             | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí kiểm vi sinh        | 1.286.045.675         | 1.589.814.288         |
| Chi phí hoa hồng môi giới   | 3.321.382.111         | 3.589.666.204         |
| Chi phí vận chuyển hàng hóa | 5.308.057.104         | 7.981.365.080         |
| Chi phí bán hàng khác       | 2.401.517.914         | 4.342.685.411         |
|                             | <b>12.317.002.804</b> | <b>17.503.530.983</b> |

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                   | 2021<br>VND          | 2020<br>VND          |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 2.810.557.036        | 3.173.069.346        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 3.055.497.996        | 3.052.115.362        |
|                                   | <b>5.866.055.032</b> | <b>6.225.184.708</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.7 Thu nhập khác**

|                                    | 2021<br>VND        | 2020<br>VND       |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm | 92.653.062         | 15.174.719        |
| Các khoản thu nhập khác            | 18.022.219         | 30.721.322        |
|                                    | <b>110.675.281</b> | <b>45.896.041</b> |

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 62.364.654.816         | 245.849.200.610        |
| Chi phí nhân công                | 20.313.090.585         | 25.808.846.884         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.493.991.624          | 3.160.705.950          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 30.259.952.971         | 41.219.307.711         |
| Chi phí khác                     | 1.724.871.893          | 1.639.788.515          |
|                                  | <b>116.156.561.889</b> | <b>317.677.849.670</b> |

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | 2021<br>VND      | 2020<br>VND      |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | (39.792.497.029) | (24.081.115.993) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau: | -                | -                |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | (39.792.497.029) | (24.081.115.993) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)  | 15.043.161       | 15.043.161       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>   | <b>(2.645)</b>   | <b>(1.601)</b>   |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

|   | 2021<br>VND | 2020<br>VND |
|---|-------------|-------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | -           | 309.817.744 |

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

|  | 2021<br>VND | 2020<br>VND   |
|--|-------------|---------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 727.358.159 | 1.835.341.984 |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

#### **i Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

##### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

##### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### ***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>  |                        |                       |                        |
| Các khoản vay và nợ               | 228.948.393.557        | -                     | 228.948.393.557        |
| Phải trả người bán                | 71.794.667.787         | -                     | 71.794.667.787         |
| Chi phí phải trả và phải nộp khác | 256.782.567.777        | -                     | 256.782.567.777        |
|                                   | <b>557.525.629.121</b> | <b>-</b>              | <b>557.525.629.121</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>  |                        |                       |                        |
| Các khoản vay và nợ               | 229.733.415.396        | 994.610.000           | 230.728.025.396        |
| Phải trả người bán                | 52.045.261.479         | -                     | 52.045.261.479         |
| Phải trả khác                     | 226.792.693.979        | -                     | 226.792.693.979        |
|                                   | <b>508.571.370.854</b> | <b>994.610.000</b>    | <b>509.565.980.854</b> |

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 (xem tại thuyết minh 5.8 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

|                                       | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>              |                        |                        |                        |                        |
| Phải thu khách hàng                   | 31.286.069.842         | 29.880.514.246         | 31.286.069.842         | 29.880.514.246         |
| Phải thu khác                         | 1.070.685.574          | 209.381.906            | 1.070.685.574          | 209.381.906            |
| Tài sản tài chính sẵn<br>sàng để bán  |                        |                        |                        |                        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn<br>vị khác     | 97.700.000             | 97.700.000             | 97.700.000             | 97.700.000             |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 1.827.819.487          | 1.028.805.849          | 1.827.819.487          | 1.028.805.849          |
|                                       | <b>34.282.274.903</b>  | <b>31.216.402.001</b>  | <b>34.282.274.903</b>  | <b>31.216.402.001</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>          |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                             | 228.948.393.557        | 230.728.025.396        | 228.948.393.557        | 230.728.025.396        |
| Phải trả người bán                    | 71.794.667.787         | 52.045.261.479         | 71.794.667.787         | 52.045.261.479         |
| Phải trả khác                         | 256.782.567.777        | 226.792.693.979        | 256.782.567.777        | 226.792.693.979        |
|                                       | <b>557.525.629.121</b> | <b>509.565.980.854</b> | <b>557.525.629.121</b> | <b>509.565.980.854</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|                      | 2021          | 2020          |
|----------------------|---------------|---------------|
|                      | VND           | VND           |
| Tiền lương và thưởng | 1.642.423.060 | 1.710.235.146 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

| Công ty liên quan                       | Nội dung | 2021<br>VND    | 2020<br>VND     |
|---|----------|----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh | Bán hàng | 87.425.454.663 | 42.951.949.141  |
|   | Mua hàng | 87.629.685.401 | 232.954.080.325 |
| Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang     | Bán hàng | 1.082.234.965  | 94.338.488.700  |
|   | Mua hàng | 470.819.560    | 3.293.696.702   |

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

| Công ty liên quan                       | Nội dung               | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>       |                        |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang     | Phải thu thương mại    | -                     | 1.006.620.000         |
| Công ty Cổ phần Thủy Sản Safe and Fresh | Phải thu thương mại    | 28.787.915.893        | -                     |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>       |                        |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Safe and Fresh | Phải trả người bán     | 61.114.127.872        | 36.786.762.626        |
| Công ty Cổ phần Thủy Sản Kiên Giang     | Phải trả người bán     | -                     | 1.450.247.349         |
|   | Phải trả ngắn hạn khác | 600.000.000           | 600.000.000           |
| Ông Nguyễn Tấn Dương                    | Vay                    | 41.770.000            | 141.730.000           |
|   | Phải trả ngắn hạn khác | 615.000.000           | 615.000.000           |
| Ông Nguyễn Phú Dũng                     | Vay                    | 33.540.000            | 113.460.000           |
|   |                        | <b>62.404.437.872</b> | <b>39.707.199.975</b> |

### 9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

#### Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

| 2021                              | Hoạt động<br>xuất khẩu<br>VND | Tiêu thụ<br>nội địa<br>VND | Cộng<br>VND             |
|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| Doanh thu thuần                   | 58.724.125.826                | 97.359.892.690             | 156.084.018.516         |
| Chi phí phân bổ                   | (55.794.392.824)              | (92.502.630.249)           | (148.297.023.073)       |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b> | <b>2.929.733.002</b>          | <b>4.857.262.441</b>       | <b>7.786.995.443</b>    |
| Chi phí không phân bổ             |                               |                            | (18.183.057.836)        |
| Thu nhập hoạt động tài chính      |                               |                            | 1.227.112.705           |
| Chi phí hoạt động tài chính       |                               |                            | (30.544.963.379)        |
| Thu nhập khác                     |                               |                            | 110.675.281             |
| Chi phí khác                      |                               |                            | (189.259.243)           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>       |                               |                            | <b>(39.792.497.029)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành       |                               |                            | -                       |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại        |                               |                            | -                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>    |                               |                            | <b>(39.792.497.029)</b> |
| <b>Vào ngày 31/12/2021</b>        |                               |                            |                         |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b>     |                               |                            |                         |
| Tài sản của bộ phận               | 1.744.975.565                 | 29.592.852.468             | 31.337.828.033          |
| Tài sản không phân bổ             |                               |                            | 223.360.395.183         |
| <b>Tổng tài sản</b>               |                               |                            | <b>254.698.223.216</b>  |
| Nợ phải trả không phân bổ         |                               |                            | 561.654.499.586         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>           |                               |                            | <b>561.654.499.586</b>  |
| <b>2020</b>                       |                               |                            |                         |
| Doanh thu thuần                   | 207.507.133.279               | 145.963.371.146            | 353.470.504.425         |
| Chi phí phân bổ                   | (190.436.335.141)             | (133.955.536.982)          | (324.391.872.123)       |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b> | <b>17.070.798.138</b>         | <b>12.007.834.164</b>      | <b>29.078.632.302</b>   |
| Chi phí không phân bổ             |                               |                            | (23.728.715.691)        |
| Thu nhập hoạt động tài chính      |                               |                            | 1.062.359.891           |
| Chi phí hoạt động tài chính       |                               |                            | (29.543.492.439)        |
| Thu nhập khác                     |                               |                            | 45.896.041              |
| Chi phí khác                      |                               |                            | (995.796.097)           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>       |                               |                            | <b>(24.081.115.993)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành       |                               |                            | -                       |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại        |                               |                            | -                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>    |                               |                            | <b>(24.081.115.993)</b> |
| <b>Vào ngày 31/12/2020</b>        |                               |                            |                         |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b>     |                               |                            |                         |
| Tài sản của bộ phận               | 28.565.467.870                | 1.366.803.781              | 29.932.271.651          |
| Tài sản không phân bổ             |                               |                            | 215.428.133.775         |
| <b>Tổng tài sản</b>               |                               |                            | <b>245.360.405.426</b>  |
| Nợ phải trả không phân bổ         |                               |                            | 512.524.184.767         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>           |                               |                            | <b>512.524.184.767</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 9.4 Thông tin hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu 306.956.276.370 VND và Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 503.708.468.746 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch về lợi nhuận và dòng tiền trên 12 tháng theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của công ty cũng như khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng mà theo đó công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Giám đốc của công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vẫn được soạn thảo trên cơ sở hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

### 9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN HOÀNG OANH  
Người lập biểu



NGUYỄN HOÀNG OANH  
Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN DƯƠNG  
Giám đốc

Cà Mau, ngày 22 tháng 03 năm 2022

